

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA VIỆT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đồng Nai, tháng 03 năm 2018

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 33 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hòa Việt (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|-----------------------|-----------------------------|
| Ông Hà Quang Hòa | Chủ tịch HĐQT |
| Ông Lê Văn Khuê | Ủy viên HĐQT - Giám đốc |
| Ông Nguyễn Sỹ Khoa | Ủy viên HĐQT |
| Ông Nguyễn Diệu Hương | Ủy viên HĐQT |
| Bà Đặng Thị Thu Thảo | Ủy viên HĐQT - Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Đức Lượng | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Khuê
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Số: 11/2018/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/03/2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 31/12/2017, nguyên liệu thuốc lá đã chế biến tồn kho Công ty có số lượng 1.333,88 tấn tương ứng 102,13 tỷ đồng. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2017, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá 20,115 tỷ đồng đối với 604,66 tấn nguyên liệu có giá gốc là 49,29 tỷ đồng, số lượng còn lại 729,22 tấn có giá gốc là 52,84 tỷ đồng được Công ty xác định không suy giảm giá trị nên không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục chào bán các lô hàng tồn kho nói trên. Theo đó, chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề nói trên đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Ý kiến của Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hòa Việt tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHNKT 2507-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
| | | | | | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 209.000.491.889 | | 278.022.181.880 | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 712.244.290 | | 3.253.446.250 | |
| 1. Tiền | 111 | | 712.244.290 | | 3.253.446.250 | |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 93.574.873.812 | | 62.818.357.653 | |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 106.090.307.218 | | 71.621.720.253 | |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 741.080.800 | | 734.880.500 | |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 3.946.511.423 | | 3.792.032.979 | |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (17.203.025.629) | | (13.330.276.079) | |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 108.696.555.927 | | 210.148.651.432 | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 128.873.121.323 | | 210.234.005.782 | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (20.176.565.396) | | (85.354.350) | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.016.817.860 | | 1.801.726.545 | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 2.374.788.467 | | 312.699.804 | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.096.331.242 | | 993.445.745 | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 545.698.151 | | 495.580.996 | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 77.468.527.742 | | 58.465.233.159 | |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 54.753.054.310 | | 57.844.551.341 | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 13 | 53.382.013.813 | | 55.945.614.005 | |
| - Nguyên giá | 222 | | 253.172.379.467 | | 253.489.226.040 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (199.790.365.654) | | (197.543.612.035) | |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 1.371.040.497 | | 1.898.937.336 | |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.121.381.424 | | 4.997.053.836 | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.750.340.927) | | (3.098.116.500) | |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 22.715.473.432 | | 620.681.818 | |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 22.715.473.432 | | 620.681.818 | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 286.469.019.631 | | 336.487.415.039 | |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

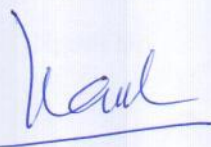
MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 168.704.281.779 | 175.075.672.290 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 168.704.281.779 | 175.075.672.290 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 33.238.471.744 | 4.917.879.108 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 41.329.517.737 | 32.836.090.470 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 57.739.383 | 1.625.048.422 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.493.178.767 | 3.409.691.982 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 1.451.053.449 | 1.649.042.129 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 24.545.455 | 73.636.363 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 1.334.463.161 | 1.531.772.149 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 19 | 88.775.312.083 | 129.032.511.667 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 117.764.737.852 | 161.411.742.749 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 117.764.737.852 | 161.411.742.749 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 128.530.520.000 | 128.530.520.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 21.678.400.100 | 21.638.339.539 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 7.430.845.886 | 7.414.821.662 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (39.875.028.134) | 3.828.061.548 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 3.642.675.355 | 3.026.850.328 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (43.517.703.489) | 801.211.220 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 286.469.019.631 | 336.487.415.039 |

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 425.196.068.252 | 568.637.336.610 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 2.915.970 | 243.858.000 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 22 | 425.193.152.282 | 568.393.478.610 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 420.958.076.095 | 510.001.640.076 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 4.235.076.187 | 58.391.838.534 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 36.142.828 | 70.290.957 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 25 | 10.667.525.506 | 16.667.931.812 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 10.666.897.970 | 16.661.762.650 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 5.927.666.056 | 9.480.194.087 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 26 | 31.749.774.608 | 31.229.377.865 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (44.073.747.155) | 1.084.625.727 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 995.545.455 | 80.909.091 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 439.501.789 | 24.326.343 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 556.043.666 | 56.582.748 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (43.517.703.489) | 1.141.208.475 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 28 | - | 339.997.255 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (43.517.703.489) | 801.211.220 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 29 | (3.386) | 53 |

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc




Lê Văn Khuê

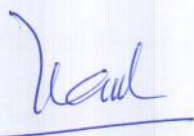
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2017

MÃ SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | (43.517.703.489) | 1.141.208.475 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 7.958.161.606 | 8.514.058.287 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 23.963.960.596 | 142.738.219 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.974.221.373) | (105.873.702) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 10.666.897.970 | 16.661.762.650 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (5.902.904.690) | 26.353.893.929 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (35.378.711.401) | 45.664.211.962 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 81.360.884.459 | 88.043.458.196 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 30.945.135.833 | 8.316.859.459 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (2.062.088.663) | (10.689.546) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (10.666.897.970) | (17.956.797.975) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (50.117.155) | (1.047.126.096) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 1.000.000 | 1.175.038.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.503.298.368) | (1.700.043.540) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 56.743.002.045 | 148.838.804.389 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (19.654.234.828) | (4.994.631.354) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 876.000.000 | 80.909.091 |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 22.693.907 | 49.290.954 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (18.755.540.921) | (4.864.431.309) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 267.741.489.943 | 390.608.237.837 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (307.998.689.527) | (524.993.251.306) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (271.463.500) | (7.912.055.885) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (40.528.663.084) | (142.297.069.354) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (2.541.201.960) | 1.677.303.726 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 3.253.446.250 | 1.576.142.524 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 712.244.290 | 3.253.446.250 |

Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 18/04/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, tương ứng với 12.853.052 cổ phần, trong đó Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 9.778.162 cổ phần tương ứng với 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty, các cổ đông khác nắm giữ 3.074.890 cổ phần tương ứng với 23,92% vốn điều lệ của Công ty; mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường UPCOM với mã cổ phiếu là HJC.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 31/12/2017 là 361 người (tại 31/12/2016 là 450 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điếu; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Quảng Nam.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đắk Lắk (chấm dứt hoạt động ngày 26/12/2017)

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính**Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; Cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; Các khoản tạm ứng; Cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | Mức khấu hao (Năm) |
|--|---------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 4 - 10 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 2 năm.

Ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương của Công ty được trích lập theo phê duyệt của Hội đồng quản trị với số thực trích cho năm 2017 là 36,36 tỷ đồng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định; trích trước giá vốn hàng hóa, trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép; trích trước chi phí ngừng việc theo thời vụ hoặc theo kế hoạch..., trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả thầu phụ của các hạng mục công trình đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh trong kỳ do nhà thầu đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu, xuất hóa đơn.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc tạm trích theo Điều lệ Công ty và được trích lập bổ sung/điều chỉnh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ phải thu trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 30.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

5. TIỀN

| | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|--------------------|---------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 298.061.322 | 376.343.537 |
| Tiền gửi ngân hàng | 414.182.968 | 2.877.102.713 |
| Cộng | <u>712.244.290</u> | <u>3.253.446.250</u> |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| 1. Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 31.619.410.139 | 27.289.187.081 |
| Công ty TNHH Thiên Hòa Lợi | 11.623.455.634 | 11.623.455.634 |
| Tổng Công ty Khánh Việt | 4.143.768.300 | - |
| Công ty TNHH Long Hà | 2.130.798.120 | - |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài | 1.365.210.205 | 1.365.210.205 |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thiên Ân | 842.901.118 | 842.901.118 |
| DNTN Chánh Thuận | 619.221.050 | 619.221.050 |
| Công ty TNHH MTV Hưng Đa Lộc | 349.996.513 | 349.996.513 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Trung Khánh | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Minh Tâm | - | 1.366.617.915 |
| DNTN Tuấn Dung | 747.478.288 | 1.942.935.788 |
| Công ty TNHH MTV Phúc Khang Khoa | - | 1.263.995.203 |
| Công ty TNHH MTV Thương mại Hải Long Hoa | 1.717.385.920 | 798.476.960 |
| Công ty TNHH TM Tuyết Hương | 387.584.750 | 387.584.750 |
| Công ty TNHH Hưng Hiệp Phát | - | 282.023.149 |
| Các đối tượng khác | 7.391.610.241 | 6.146.768.796 |
| 2. Phải thu khách hàng là các bên liên quan <i>(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 30)</i> | 74.470.897.079 | 44.332.533.172 |
| Cộng | <u>106.090.307.218</u> | <u>71.621.720.253</u> |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2017</u> | <u>01/01/2017</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về bồi thường | 2.053.592.343 | 1.681.691.510 |
| Các khoản chi khen thưởng, phúc lợi BHXH, BHYT, KPCĐ | 1.494.178.643 | 1.615.360.326 |
| Tạm ứng | 2.892.968 | 312.966.283 |
| Tạm ứng | 38.384.000 | 35.379.000 |
| Các khoản phải thu khác | 357.463.469 | 146.635.860 |
| Cộng | <u>3.946.511.423</u> | <u>3.792.032.979</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

8. NỢ XẤU

| STT | Khách hàng nợ | 31/12/2017 | | | 01/01/2017 | | |
|---------------------------|---|----------------|-----------------|----------------------------------|----------------|-----------------|----------------------------------|
| | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Quá hạn trước 2013 | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Thiên lợi Hòa | 11.623.455.634 | 11.623.455.634 | - | 11.623.455.634 | 11.623.455.634 | - |
| 2 | Công ty Cổ Phần Đầu Tư Nội Bài | 1.365.210.205 | 1.365.210.205 | - | 1.365.210.205 | - | 1.365.210.205 |
| 3 | Công ty TNHH MTV SX & XNK Thiên Ân | 842.901.118 | 842.901.118 | - | 842.901.118 | - | 842.901.118 |
| 4 | Công ty TNHH XNK Trung Khánh | 300.000.000 | 300.000.000 | - | 300.000.000 | - | 300.000.000 |
| 5 | DIMON INTERNATIONAL TRADING CO, LIMITED | 200.880.930 | 200.880.930 | - | 200.880.930 | 200.880.930 | - |
| 6 | Công ty XNK Hưng Yên | 84.940.362 | 84.940.362 | - | 84.940.362 | 84.940.362 | - |
| 7 | Minh Tâm (Cambodia) IMEX CO, LTD | - | - | - | 71.195.346 | 71.195.346 | - |
| 8 | Công ty TNHH MTV TM và XD Trung Dũng | 16.079.060 | 16.079.060 | - | 16.079.060 | 16.079.060 | - |
| 9 | DNTN Chánh Thuận | 619.221.050 | 619.221.050 | - | 619.221.050 | 619.221.050 | - |
| 10 | Bùi Thị Chấn | 10.083.450 | 10.083.450 | - | 10.083.450 | 10.083.450 | - |
| 11 | Nguyễn Thành Lê | 20.000.000 | 20.000.000 | - | 20.000.000 | 20.000.000 | - |
| 12 | Võ Đại Nghĩa | 55.140.210 | 55.140.210 | - | 55.140.210 | 55.140.210 | - |
| 13 | Nguyễn Văn Thống | 134.377.108 | 134.377.108 | - | 134.377.108 | 134.377.108 | - |
| 14 | Phạm Văn Việt | 384.302.322 | 384.302.322 | - | 384.302.322 | 384.302.322 | - |
| 15 | Vũ Duy Hiền | 667.371.099 | 667.371.099 | - | 667.371.099 | - | 667.371.099 |
| 16 | Nguyễn Việt Tuyển | - | - | - | 3.872.000 | - | 3.872.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

8. NỢ XẤU (Tiếp theo)

| STT | Khách hàng nợ | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Quá hạn từ năm 2014 - 2015 | | | | | |
| 17 | Nguyễn Văn Nhượng | 53.295.850 | 53.295.850 | 53.295.850 | 37.307.095 |
| 18 | Trần Văn Thuộc | 40.851.895 | 40.851.895 | 40.851.895 | 28.596.327 |
| 19 | Công ty TNHH MTV Hưng Đa Lộc | 349.996.513 | 349.996.513 | 349.996.513 | - |
| 20 | Nguyễn Đức Giang | - | - | 2.270.865 | - |
| Quá hạn từ năm 2015 - 2016 | | | | | |
| 21 | Công ty TNHH Thương mại Tuyết Hương | 387.584.750 | 193.792.375 | 387.584.750 | - |
| 22 | DNTN Tuấn Dung | 342.935.788 | 171.467.894 | 342.935.788 | - |
| 23 | Vũ Viết Duyên | - | - | 19.196.935 | 5.759.080 |
| 24 | Phạm Văn Mệnh | 129.793.683 | 64.896.841 | 129.793.683 | 38.938.105 |
| 25 | Nguyễn Văn Hữu | 12.615.517 | 3.784.655 | - | - |
| 26 | Nguyễn Dư | 1.945.639 | 583.692 | - | - |
| 27 | Chu Văn Huynh | 1.311.220 | 393.366 | - | - |
| Cộng | | 17.644.293.403 | 17.203.025.629 | 17.724.956.173 | 13.330.276.079 |
| | | | 441.267.774 | | 4.394.680.094 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***9. HÀNG TỒN KHO**

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 20.223.395.598 | (61.392.567) | 21.467.763.996 | (85.354.350) |
| Công cụ, dụng cụ | 319.354.272 | - | 345.303.784 | - |
| Thành phẩm | 102.131.770.373 | (20.115.172.829) | 183.280.837.550 | - |
| Hàng hoá | 6.198.601.080 | - | 5.140.100.452 | - |
| Cộng | 128.873.121.323 | (20.176.565.396) | 210.234.005.782 | (85.354.350) |

Tại ngày 31/12/2017, nguyên liệu thuốc lá đã chế biến tồn kho Công ty có số lượng 1.333,88 tấn tương ứng 102,13 tỷ đồng. Trong việc lập Báo cáo tài chính năm 2017, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá 20,115 tỷ đồng đối với 604,66 tấn nguyên liệu có giá gốc là 49,29 tỷ đồng, số lượng còn lại 729,22 tấn có giá gốc là 52,84 tỷ đồng được Công ty xác định không suy giảm giá trị nên không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty vẫn đang tiếp tục chào bán các lô hàng tồn kho nói trên.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ | 2.015.051.967 | - |
| Chi phí trả trước bao bì | 83.935.951 | 101.114.621 |
| Chi phí trả trước nhiên liệu | 75.669.509 | 106.078.415 |
| Chi phí trả trước sản xuất thuốc lá tẩm | 97.403.766 | 99.506.768 |
| Chi phí khác | 102.727.274 | 6.000.000 |
| Cộng | 2.374.788.467 | 312.699.804 |

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Dự án phần mềm kế toán quản trị | 471.500.000 | 471.500.000 |
| Xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu thuốc lá (kho 14) | 22.184.700.705 | 145.181.818 |
| Khác | 59.272.727 | 4.000.000 |
| Cộng | 22.715.473.432 | 620.681.818 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|--------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 3.948.521.459 | 766.532.377 | 282.000.000 | 4.997.053.836 |
| Thanh lý, nhượng bán | 845.112.412 | 30.560.000 | - | 875.672.412 |
| Tại ngày 31/12/2017 | <u>3.103.409.047</u> | <u>735.972.377</u> | <u>282.000.000</u> | <u>4.121.381.424</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 2.058.921.898 | 757.194.602 | 282.000.000 | 3.098.116.500 |
| Khấu hao trong năm | 131.235.746 | 7.640.001 | - | 138.875.747 |
| Thanh lý, nhượng bán | 457.789.094 | 28.862.226 | - | 486.651.320 |
| Tại ngày 31/12/2017 | <u>1.732.368.550</u> | <u>735.972.377</u> | <u>282.000.000</u> | <u>2.750.340.927</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | <u>1.889.599.561</u> | <u>9.337.775</u> | <u>-</u> | <u>1.898.937.336</u> |
| Tại ngày 31/12/2017 | <u>1.371.040.497</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>1.371.040.497</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | TSCĐ khác | | Cộng | |
|-------------------------------|--------------------------|-----------------|----------------------|---------------|------------------------------------|-----------------|------------------------------|-----|-----------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 124.360.070.124 | 109.702.173.967 | 16.603.493.315 | 2.150.946.198 | 672.542.436 | 253.489.226.040 | | | | | | |
| Tăng trong năm | - | 5.165.846.364 | - | 130.040.000 | - | 5.295.886.364 | | | | | | |
| Mua sắm | - | 1.061.136.364 | - | 130.040.000 | - | 1.191.176.364 | | | | | | |
| Xây dựng mới | - | 4.104.710.000 | - | - | - | 4.104.710.000 | | | | | | |
| Giảm trong năm | 1.109.681.456 | 3.095.095.479 | 860.824.013 | 547.131.989 | - | 5.612.732.937 | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | 1.109.681.456 | 3.095.095.479 | 860.824.013 | 547.131.989 | - | 5.612.732.937 | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | 123.250.388.668 | 111.772.924.852 | 15.742.669.302 | 1.733.854.209 | 672.542.436 | 253.172.379.467 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 84.609.332.669 | 96.402.530.991 | 14.079.682.991 | 1.779.522.948 | 672.542.436 | 197.543.612.035 | | | | | | |
| Tăng trong năm | 4.268.187.954 | 2.359.048.350 | 1.077.261.554 | 114.788.001 | - | 7.819.285.859 | | | | | | |
| Khấu hao | 4.268.187.954 | 2.359.048.350 | 1.077.261.554 | 114.788.001 | - | 7.819.285.859 | | | | | | |
| Giảm trong năm | 1.069.480.759 | 3.095.095.479 | 860.824.013 | 547.131.989 | - | 5.572.532.240 | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | 1.069.480.759 | 3.095.095.479 | 860.824.013 | 547.131.989 | - | 5.572.532.240 | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | 87.808.039.864 | 95.666.483.862 | 14.296.120.532 | 1.347.178.960 | 672.542.436 | 199.790.365.654 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2017 | 39.750.737.455 | 13.299.642.976 | 2.523.810.324 | 371.423.250 | - | 55.945.614.005 | | | | | | |
| Tại ngày 31/12/2017 | 35.442.348.804 | 16.106.440.990 | 1.446.548.770 | 386.675.249 | - | 53.382.013.813 | | | | | | |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 115.465.493.956 đồng (tại ngày 31/12/2016 là 128.845.583.016 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định dùng thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai là 24.281.207.191 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

MẪU SỐ B09 - DN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Số có khả năng trả nợ | | Số có khả năng trả nợ | |
| | Giá trị VND | VND | Giá trị VND | VND |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 33.238.471.744 | 33.238.471.744 | 4.910.699.108 | 4.910.699.108 |
| Công ty Cổ Phần Minh Tâm | 8.403.441.625 | 8.403.441.625 | - | - |
| Công ty TNHH Hưng Hiệp Phát | 3.574.700.000 | 3.574.700.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 565 | 4.550.823.419 | 4.550.823.419 | - | - |
| Công ty TNHH SX TM DV CN An Phú | 1.628.645.000 | 1.628.645.000 | - | - |
| Công ty Liên doanh Thuốc Lá BAT - VINATABA | 2.814.351.033 | 2.814.351.033 | 2.366.640.245 | 2.366.640.245 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 6.265.372.500 | 6.265.372.500 | 545.700.000 | 545.700.000 |
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai | 1.878.097.500 | 1.878.097.500 | - | - |
| Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn | 903.228.218 | 903.228.218 | 535.918.745 | 535.918.745 |
| ** HTX Vận Tài Cơ giới Quận 5 | 506.975.640 | 506.975.640 | 318.008.123 | 318.008.123 |
| Công ty TNHH Thương mại Thanh Hà | - | - | 276.150.000 | 276.150.000 |
| Phải trả tại các Chi nhánh | 216.454.246 | 216.454.246 | 87.023.200 | 87.023.200 |
| - Phải trả khách hàng khác tại Chi nhánh | 216.454.246 | 216.454.246 | 87.023.200 | 87.023.200 |
| Phải trả khách hàng khác | 2.496.382.563 | 2.496.382.563 | 781.258.795 | 781.258.795 |
| b. Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (*) | - | - | 7.180.000 | 7.180.000 |
| Cộng | 33.238.471.744 | 33.238.471.744 | 4.917.879.108 | 4.917.879.108 |

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 30.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - VINATABA | 41.329.517.737 | 32.636.090.470 |
| DNTN Phước Hậu | - | 200.000.000 |
| Cộng | 41.329.517.737 | 32.836.090.470 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2017 | Phát sinh trong năm | | 01/01/2017 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | | Phải nộp | Đã nộp | |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.793.165 | 5.110.306.102 | 5.320.126.442 | 218.613.505 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | (545.698.151) | - | 50.117.155 | (495.580.996) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 48.946.218 | 152.121.216 | 283.419.915 | 180.244.917 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 2.065.739.336 | 3.291.929.336 | 1.226.190.000 |
| Thuế khác | - | 58.117.155 | 58.117.155 | - |
| Cộng | (487.958.768) | 7.386.283.809 | 9.003.710.003 | 1.129.467.426 |
| Trong đó: | | | | |
| - Số thuế phải nộp | 57.739.383 | | | 1.625.048.422 |
| - Số thuế phải thu | 545.698.151 | | | 495.580.996 |

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ phát triển vùng nguyên liệu thuốc lá | 1.187.382.539 | 1.473.483.670 |
| Lãi vay trích trước | 263.670.910 | 175.558.459 |
| Cộng | 1.451.053.449 | 1.649.042.129 |

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ | 505.955.016 | - |
| Cổ tức phải trả | 288.119.700 | 578.179.920 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 130.000.000 | 275.000.000 |
| Thù lao hội đồng quản trị | 132.388.891 | 173.416.499 |
| Các khoản phải trả phải nộp khác | 277.999.554 | 505.175.730 |
| Cộng | 1.334.463.161 | 1.531.772.149 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | Phát sinh trong năm | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | | VND | | VND | |
| Vay và nợ ngắn hạn | 88.775.312.083 | 88.775.312.083 | 267.741.489.943 | 307.998.689.527 | 129.032.511.667 | 129.032.511.667 |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (1) | 11.226.643.964 | 11.226.643.964 | 104.981.656.138 | 163.751.033.088 | 69.996.020.914 | 69.996.020.914 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (2) | 59.032.805.640 | 59.032.805.640 | 102.620.872.262 | 102.624.557.375 | 59.036.490.753 | 59.036.490.753 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Biên Hòa (3) | 4.515.862.479 | 4.515.862.479 | 46.138.961.543 | 41.623.099.064 | - | - |
| Công ty TNHH Hữu Nghị (4) | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 | - | - | - |
| Cộng | 88.775.312.083 | 88.775.312.083 | 267.741.489.943 | 307.998.689.527 | 129.032.511.667 | 129.032.511.667 |

(1) Hợp đồng tín dụng số 01.300039949/2017-HĐTDHM/NHCT680-HV ngày 08/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay là lãi suất ngày được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bổ sung là hàng hóa tồn kho luân chuyển. Chi tiết về tài sản thế chấp hàng hóa số 14.46.9949/HĐTD-HH ngày 30/06/2014.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2017040/HM/KHDN ngày 08/06/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 8 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân vốn vay và được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay trong hạn được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng kỳ, trên giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là dây chuyền chế biến nguyên liệu theo Hợp đồng bảo đảm số 015/HĐBĐ/NNT ký ngày 20/05/2009 giữa ngân hàng với Công ty, bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) tại từng thời điểm.

(3) Hợp đồng tín dụng số 308/2017/8741342/HĐTD ngày 26/12/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Hạn mức cấp tín dụng là 20 tỷ đồng, thời hạn vay 36 tháng. Mục đích vay là đầu tư xây dựng công trình kho chứa nguyên liệu thuốc lá. Lãi suất cho vay trong hạn được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng trong từng thời kỳ.

Hợp đồng thấu chi số 156/2016/8741342/HĐTC ngày 27/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa. Hạn mức thấu chi là 15 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức thấu chi là 12 tháng. Mục đích thấu chi là bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời, bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay 6,3% và điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần.

(4) Hợp đồng số 01/2017/HĐVV ngày 06/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Hòa Việt và Công ty TNHH Thuốc lá Hữu Nghị. Số tiền vay 14 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 9%/năm, lãi vay sẽ thanh toán khi tất toán thanh lý hợp đồng vay vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | Quỹ đầu tư phát triển | | LNST chưa phân phối | | Cộng |
|--------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|------------------------|-----|---------------------|-----|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Tại ngày 01/01/2016 | 128.530.520.000 | 7.209.695.655 | 21.125.524.521 | 12.980.372.807 | 169.846.112.983 | | | | |
| Lãi trong năm | - | - | - | 801.211.220 | 801.211.220 | | | | 801.211.220 |
| Chia cổ tức | - | - | - | (8.997.136.400) | (8.997.136.400) | | | | (8.997.136.400) |
| Trích lập các quỹ | - | 205.126.007 | 512.815.018 | (956.386.079) | (238.445.054) | | | | (238.445.054) |
| Tại ngày 01/01/2017 | 128.530.520.000 | 7.414.821.662 | 21.638.339.539 | 3.828.061.548 | 161.411.742.749 | | | | |
| Lỗ trong năm | - | - | - | (43.517.703.489) | (43.517.703.489) | | | | (43.517.703.489) |
| Trích lập các quỹ (*) | - | 16.024.224 | 40.060.561 | (56.084.785) | - | | | | - |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | (120.181.683) | (120.181.683) | | | | (120.181.683) |
| Tiền phạt chậm nộp thuế | - | - | - | (9.119.725) | (9.119.725) | | | | (9.119.725) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 128.530.520.000 | 7.430.845.886 | 21.678.400.100 | (39.875.028.134) | 117.764.737.852 | | | | |

Được phép phát hành và đã góp đủ

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số lượng (cổ phần) | 12.853.052 | 12.853.052 | 12.853.052 | 12.853.052 |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần) | 10.000 | 10.000 | 10.000 | 10.000 |
| Giá trị (đồng) | 128.530.520.000 | 128.530.520.000 | 128.530.520.000 | 128.530.520.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

Chi tiết vốn góp của các cổ đông như sau:

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--------------------------------------|-------------|------------------------|-------------|------------------------|
| | % | VND | % | VND |
| Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam | 76,1% | 97.781.620.000 | 76,1% | 97.781.620.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | 6,5% | 8.387.380.000 | 6,5% | 8.387.380.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 2,8% | 3.594.590.000 | 2,8% | 3.594.590.000 |
| Các cổ đông khác | 14,6% | 18.766.930.000 | 14,6% | 18.766.930.000 |
| Cộng | 100% | 128.530.520.000 | 100% | 128.530.520.000 |

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.853.052 | 12.853.052 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 12.853.052 | 12.853.052 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.853.052 | 12.853.052 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.853.052 | 12.853.052 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 12.853.052 | 12.853.052 |

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị Quyết số 68/NQ-CPHV ngày 26/04/2017. Chi tiết như sau:

| | Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ |
|----------------------------|--------------------------|
| | VND |
| Trích các quỹ: | 176.266.468 |
| - Quỹ dự trữ bắt buộc | 16.024.224 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 40.060.561 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 120.181.683 |
| Cộng | 176.266.468 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Đơn vị | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|--------|----------------|----------------|
| 1. Ngoại tệ | USD | 993,1 | 923 |
| 2. Vật tư, hàng hóa giữ hộ | Kg | 2.845.586 | 3.742.544 |
| - Nguyên liệu thuốc lá gia công (*) | Kg | 2.845.586 | 1.834.439 |
| - Nguyên liệu thuốc lá sơ chế tách cọng | Kg | - | 1.908.105 |
| 3. Nợ khó đòi đã xử lý | VND | 12.377.323.745 | 12.156.772.009 |

(*) Do khách hàng gặp khó khăn trong việc tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá nên khách hàng đã gửi kho Công ty (hàng gia công tại Công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 425.196.068.252 | 568.637.336.610 |
| Doanh thu bán nguyên liệu | 140.116.621.477 | 121.300.295.866 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 182.217.308.500 | 344.648.589.210 |
| Doanh thu bán vật tư | 20.413.937.990 | 22.486.661.815 |
| Doanh thu gia công | 51.702.927.447 | 48.931.137.079 |
| Doanh thu xuất khẩu | 6.016.807.800 | 5.120.876.475 |
| Doanh thu bán phế liệu | 254.498.908 | 159.038.182 |
| Doanh thu khác | 24.473.966.130 | 25.990.737.983 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.915.970 | 243.858.000 |
| Hàng bán bị trả lại | 2.915.970 | 243.858.000 |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 425.193.152.282 | 568.393.478.610 |
| - Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết xem Thuyết minh số 30) | 176.800.240.870 | 353.955.644.310 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn nguyên liệu | 155.410.010.407 | 110.300.362.909 |
| Giá vốn thành phẩm | 196.064.233.552 | 327.763.849.911 |
| Giá vốn vật tư | 19.127.334.229 | 21.062.627.597 |
| Giá vốn gia công | 42.606.839.048 | 39.940.973.567 |
| Giá vốn khác | 7.749.658.859 | 10.933.826.092 |
| Cộng | 420.958.076.095 | 510.001.640.076 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 15.050.980 | 24.710.543 |
| Lãi đầu tư | 7.642.927 | 24.580.411 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 13.448.921 | 21.000.003 |
| Cộng | 36.142.828 | 70.290.957 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi vay ngân hàng, lãi phải trả Tổng Công ty (*) | 10.666.897.970 | 16.661.762.650 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 627.536 | 6.169.162 |
| Cộng | 10.667.525.506 | 16.667.931.812 |

(*) Trong năm 2017, Công ty không phát sinh giao dịch vay, lãi phải trả Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31.749.774.608 | 31.229.377.865 |
| Chi phí nhân công | 17.946.857.692 | 18.441.857.923 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.094.627.599 | 1.407.442.090 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.190.999.308 | 1.461.015.299 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.596.569.056 | 2.538.578.375 |
| Chi phí khác | 8.920.720.953 | 7.380.484.178 |
| Chi phí bán hàng | 5.927.666.056 | 9.480.194.087 |
| Chi phí nhân công | 131.254.562 | 60.370.635 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 907.783.373 | 649.333.847 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.091.220.611 | 1.093.139.584 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.771.753.430 | 7.543.106.809 |
| Chi phí khác bằng tiền | 25.654.080 | 134.243.212 |
| Cộng | <u>37.677.440.664</u> | <u>40.709.571.952</u> |

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 40.889.205.166 | 54.260.567.684 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 487.005.095.901 | 575.953.130.465 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.958.161.606 | 8.514.058.287 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.256.309.827 | 26.116.562.855 |
| Chi phí khác | 11.193.080.029 | 24.176.490.040 |
| Cộng | <u>564.301.852.529</u> | <u>689.020.809.331</u> |

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Năm 2017</u> | <u>Năm 2016</u> |
|--|--------------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận (lỗ) trong năm | (43.517.703.489) | 1.141.208.475 |
| Điều chỉnh cho thuế TNDN | - | 558.777.798 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được trừ khi tính thuế | - | 558.777.798 |
| Thu nhập chịu thuế | <u>(43.517.703.489)</u> | <u>1.699.986.273</u> |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | <u>-</u> | <u>339.997.255</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|------------------|-------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận (lỗ) trong năm (VND) | (43.517.703.489) | 801.211.220 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi tạm tính | - | 120.181.683 |
| Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (43.517.703.489) | 681.029.537 |
| Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu) | 12.853.052 | 12.853.052 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (3.386) | 53 |

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các số dư và giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan

| Các đơn vị | Mối quan hệ |
|---------------------------------------|------------------------------|
| Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty Thương mại Miền Nam | Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH LD VINA-BAT | Cùng Công ty mẹ |

Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu | 74.470.897.079 | 44.332.533.172 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | 49.098.453.851 | 43.466.626.800 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 5.952.000.000 | 469.227.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | 2.824.604.500 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | - | 367.500.000 |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris | 93.766.728 | 28.642.372 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | 3.945.126.000 | 537.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | 2.889.386.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | 9.667.560.000 | - |
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả | - | 7.180.000 |
| Công ty Thương mại Miền Nam | - | 7.180.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính*Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Bán hàng hóa và dịch vụ | 176.800.240.870 | 353.955.644.310 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn | 102.741.848.800 | 261.095.173.600 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long | 32.829.700.000 | 60.186.540.000 |
| Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc lá | 996.559.200 | 1.944.739.810 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An | 13.982.000.000 | 8.895.875.300 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp | - | 974.712.800 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang | 8.055.607.000 | 4.496.382.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long | 3.759.386.000 | 1.460.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa | 10.351.814.250 | - |
| Công ty Cổ phần Ngân Sơn | - | 151.847.100 |
| Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris | 998.221.120 | 14.569.773.700 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre | 260.500.000 | 180.600.000 |
| Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn | 2.824.604.500 | - |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 253.226.500 | 241.313.908 |
| Công ty Thương mại Miền Nam | 31.648.000 | 37.853.908 |
| Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT | 221.578.500 | 203.460.000 |
| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc | 1.952.040.056 | 2.608.323.533 |

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác. Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2017 là 5,82 %). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 22 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu có hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Năm 2017, doanh thu từ hoạt động xuất khẩu chỉ chiếm tỷ trọng 1,42% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 712.244.290 | 3.253.446.250 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 92.830.900.044 | 61.770.510.870 |
| Cộng tài sản tài chính | 93.543.144.334 | 65.023.957.120 |
| Các khoản nợ tài chính | | |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn | 88.775.312.083 | 129.032.511.667 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 34.066.979.889 | 6.449.651.257 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.451.053.449 | 1.649.042.129 |
| Cộng các khoản nợ tài chính | 124.293.345.421 | 137.131.205.053 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Các rủi ro tỷ giá từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đánh giá là không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Các chi nhánh của Công ty thực hiện thu mua nguyên liệu thuốc lá từ các hộ nông dân theo giá do Văn phòng Công ty giao trong điều kiện thị trường thông thường. Công ty có thể chịu rủi ro về giá hàng hoá khi có sự cạnh tranh từ các đối thủ cạnh tranh tại từng thời điểm và địa điểm thu mua.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

| | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại 01/01/2017 | | | |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn | 129.032.511.667 | - | 129.032.511.667 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 6.449.651.257 | - | 6.449.651.257 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.649.042.129 | - | 1.649.042.129 |
| Cộng | 137.131.205.053 | - | 137.131.205.053 |
| Tại 31/12/2017 | | | |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn | 88.775.312.083 | - | 88.775.312.083 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 34.066.979.889 | - | 34.066.979.889 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.451.053.449 | - | 1.451.053.449 |
| Cộng | 124.293.345.421 | - | 124.293.345.421 |

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1- 5 năm | Cộng |
|--------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại 01/01/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 3.253.446.250 | - | 3.253.446.250 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 61.770.510.870 | - | 61.770.510.870 |
| Cộng | 65.023.957.120 | - | 65.023.957.120 |
| Tại 31/12/2017 | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 712.244.290 | - | 712.244.290 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 92.830.900.044 | - | 92.830.900.044 |
| Cộng | 93.543.144.334 | - | 93.543.144.334 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các Thuyết minh từ trang 9 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính***33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KÊ TOÁN**

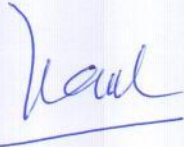
Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện Ban lãnh đạo Công ty đang tiếp tục chào bán 1.333,88 tấn nguyên liệu thuốc lá lá đã chế biến tồn kho có giá trị 102,13 tỷ đồng (Kết quả của việc chào bán số lượng nguyên liệu tồn kho nói trên là khó dự đoán được), không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

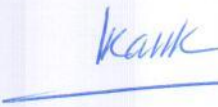
Đồng Nai, ngày 28 tháng 03 năm 2018

Người lập



Kiều Thị Tố Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thành

Giám đốc



Lê Văn Khuê

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Hoà Việt;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2017;

Công ty Cổ phần Hoà Việt xin giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập của năm 2017 như sau:

DVT: đồng

| Lợi nhuận | Năm 2016 | Năm 2017 |
|--------------------|-------------|------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 801.211.220 | (43.517.703.489) |

Nguyên nhân do:

Tình hình chung về nhu cầu và giá nguyên liệu thuốc lá trên thị trường hiện nay đều giảm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho; đồng thời hiện tại có rất nhiều nhà máy tách cọng, tình hình sơ chế tách cọng nguyên liệu thuốc lá cạnh tranh gay gắt. Để giảm lượng hàng tồn kho và thu hút khách hàng gia công, công ty đã giảm giá bán nguyên liệu thuốc lá và giá gia công tách cọng vì vậy hiệu quả kinh doanh kém làm ảnh hưởng đến kết quả năm 2017 của Công ty.

Xin trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Khuê